

# CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX: VGS)

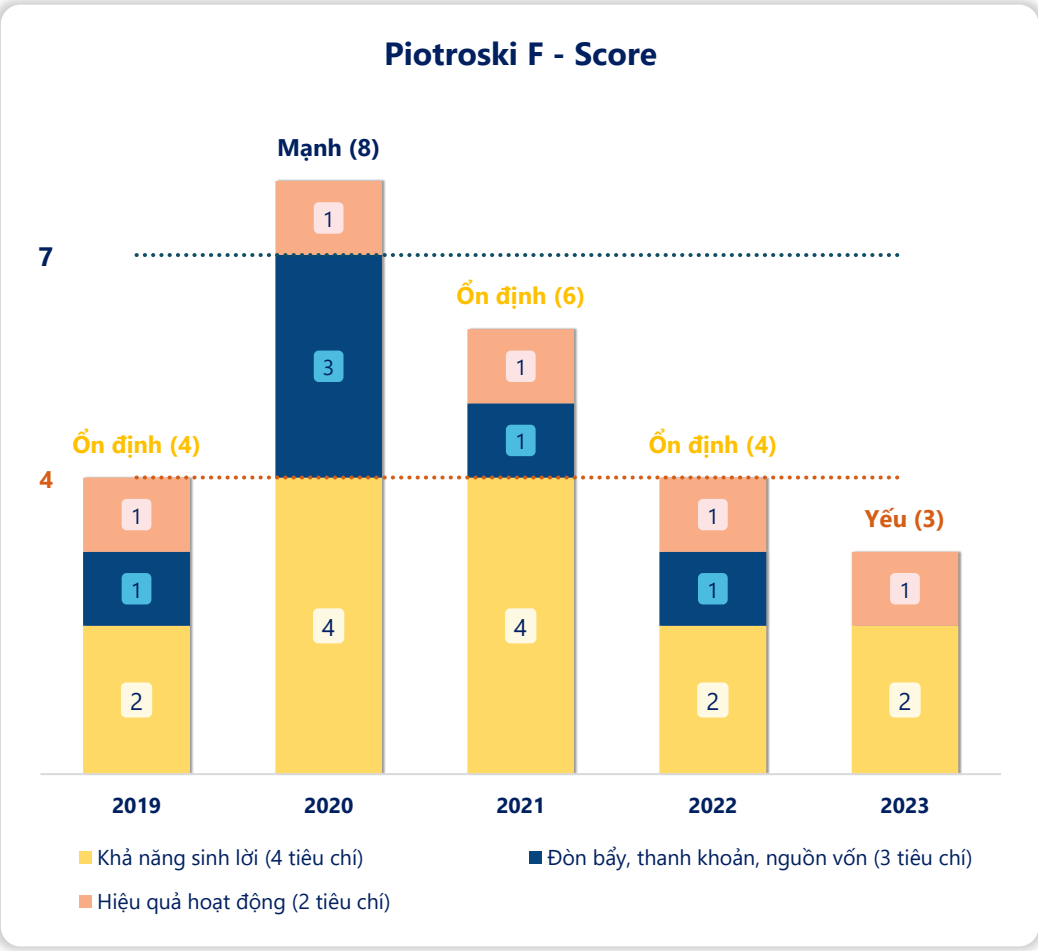
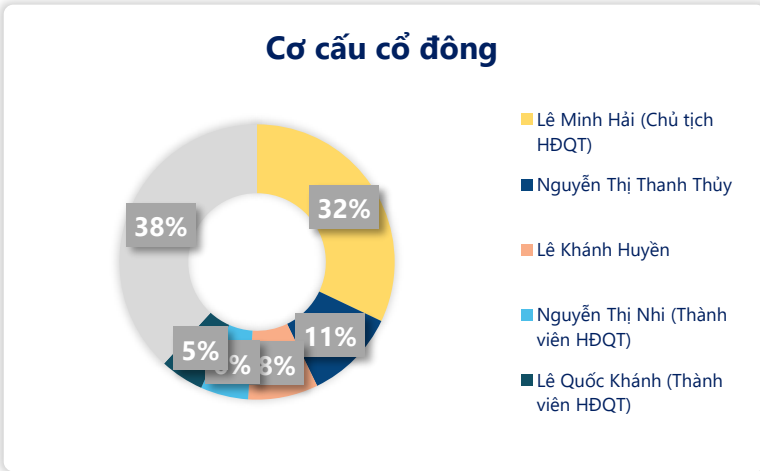
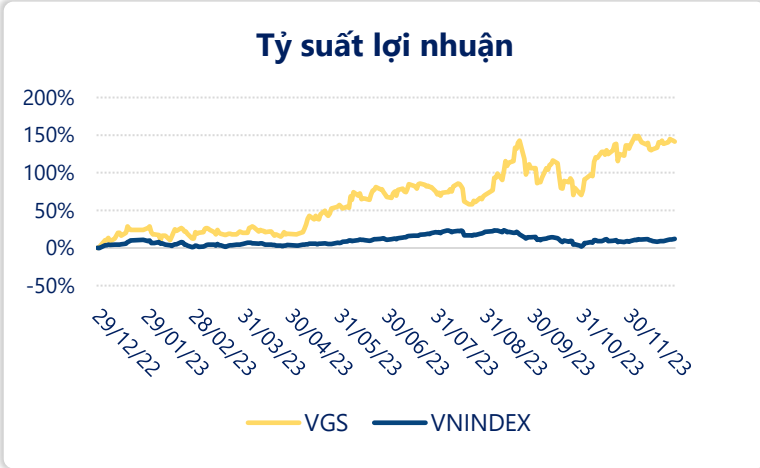
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	29.1%	42.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
7,556	YoY
tỷ VNĐ	▼ 927
	▼ 10.9%

LN sau thuế	2023
58.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 41.9
	▼ 42.0%

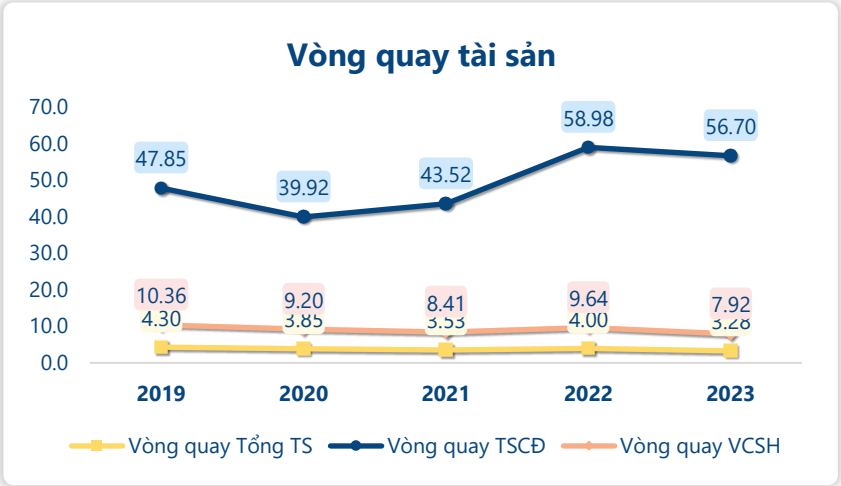
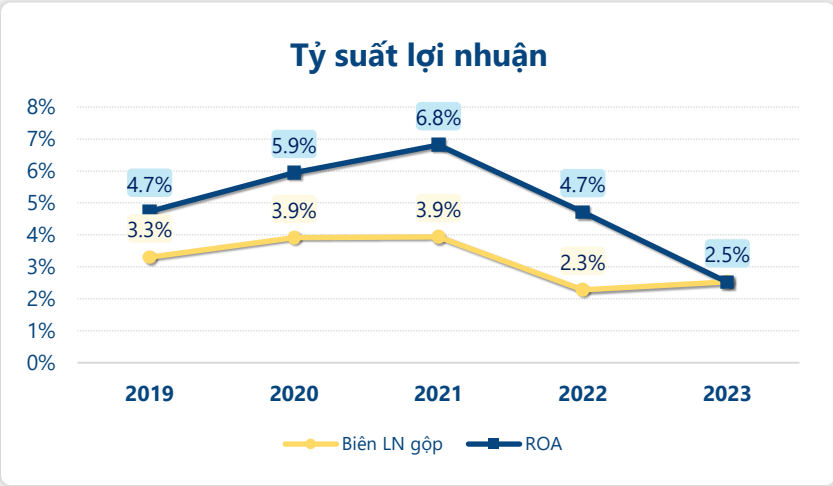
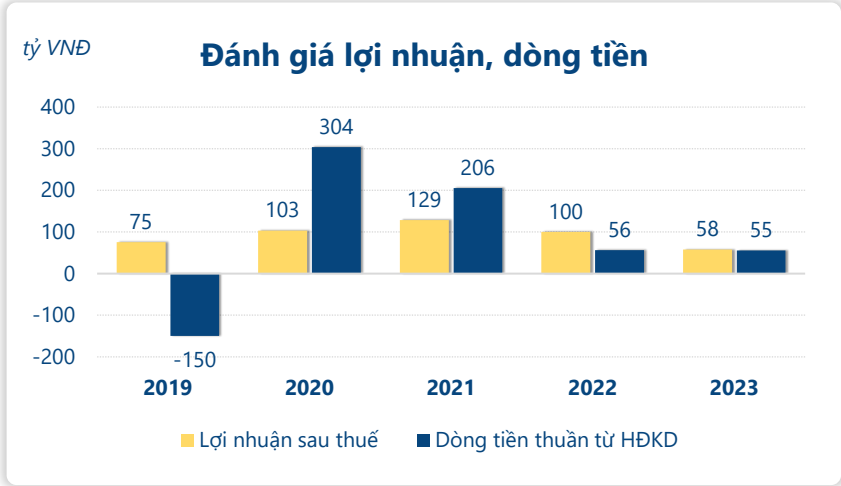


Năm **2023**, F-Score của **VGS** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

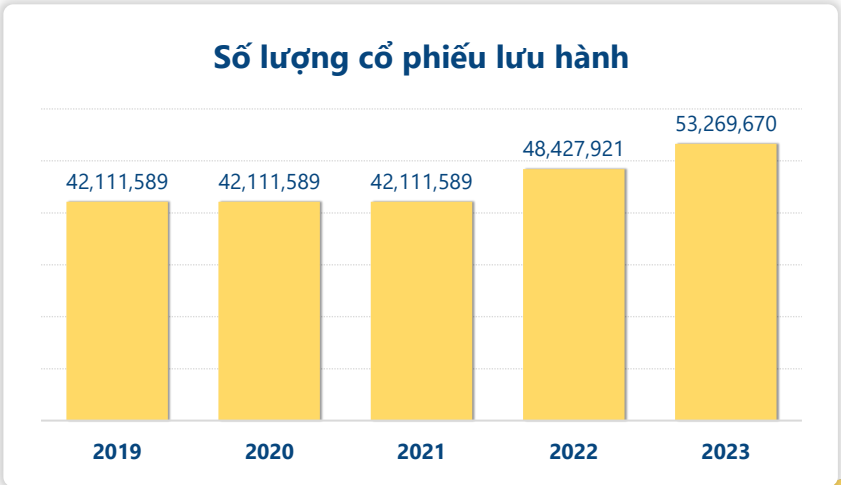
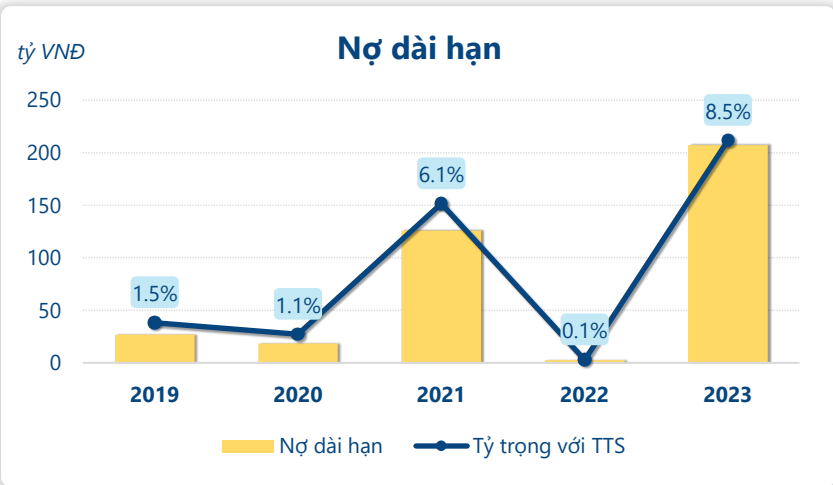
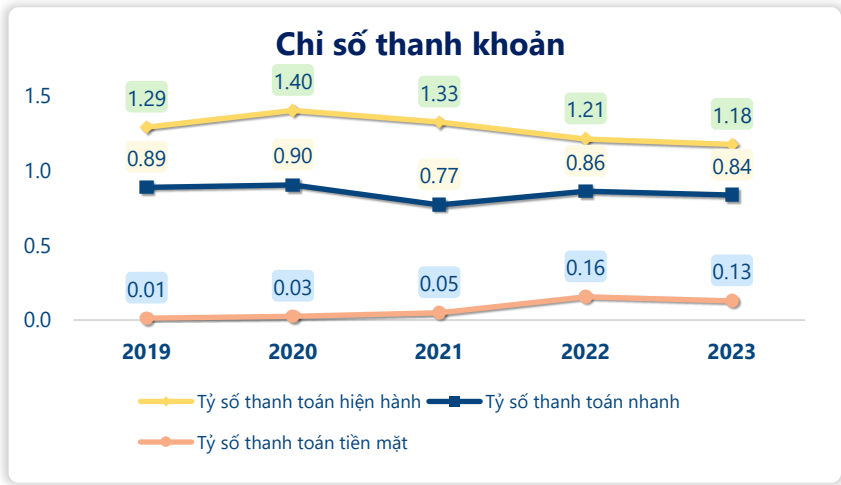
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX: VGS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VGS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,447</b>	<b>2,165</b>	<b>13.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,480</b>	<b>1,499</b>	<b>-1.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	162	192	-15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	879	873	0.6%
Hàng tồn kho	427	433	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	0.10	11421%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>967</b>	<b>666</b>	<b>45.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	126	141	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	708	335	111%
Đầu tư tài chính dài hạn	114	173	-34.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>19.4</b>	<b>17.0</b>	<b>13.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,466</b>	<b>1,238</b>	<b>18.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,259</b>	<b>1,236</b>	<b>1.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	669	645	3.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	524	530	-1.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>207</b>	<b>2.46</b>	<b>8319%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	204	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>981</b>	<b>927</b>	<b>5.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>981</b>	<b>927</b>	<b>5.9%</b>
Vốn điều lệ	533	484	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,836</b>	<b>6,670</b>	<b>6,684</b>	<b>8,483</b>	<b>7,556</b>
Giá vốn hàng bán	6,611	6,409	6,420	8,290	7,365
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>225</b>	<b>261</b>	<b>263</b>	<b>194</b>	<b>191</b>
Doanh thu HĐTC	1.19	0.16	0.81	1.05	61.1
Chi phí TC	41.6	30.4	26.1	35.9	36.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>41.6</b>	<b>30.3</b>	<b>26.0</b>	<b>35.9</b>	<b>36.2</b>
LN trong công ty LKLD	10.7	8.65	20.2	33.4	-59.2
Chi phí bán hàng	78.0	105	69.0	46.1	52.1
Chi phí QLDN	27.2	9.49	32.7	29.6	33.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>90.6</b>	<b>125</b>	<b>156</b>	<b>116</b>	<b>71.5</b>
Lợi nhuận khác	0.18	-0.17	-0.02	0.35	0.79
<b>LN trước thuế</b>	<b>90.8</b>	<b>125</b>	<b>156</b>	<b>117</b>	<b>72.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>75.2</b>	<b>103</b>	<b>129</b>	<b>100</b>	<b>58.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>75.2</b>	<b>103</b>	<b>129</b>	<b>100</b>	<b>58.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-150	304	206	56.4	55.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.8	-8.95	-251	-46.5	-313
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	193	-284	76.4	127	228
Tiền đầu kỳ	20.6	13.4	24.0	55.6	192
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.22</b>	<b>10.6</b>	<b>31.7</b>	<b>137</b>	<b>-30.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	13.4	24.0	55.6	192	162